

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch kiêm phụ trách Hội đồng quản trị
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoat	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi từ báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

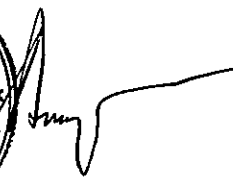

15/09/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

100
NH
NG
HỆ
T
TP

Số: 696 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

02-6
H
Y
ĐU
TE
AM
ĐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc Tổng Công ty thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan trình bày tại Thuyết minh số 3 và 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2019 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1144-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.144.706.900.970	4.628.259.000.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.638.739.763.115	781.176.740.310
1. Tiền	111		1.633.741.924.395	776.176.750.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.997.838.720	4.999.989.660
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		902.086.095.900	2.086.305.906.540
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	902.086.095.900	2.086.305.906.540
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.211.386.997.850	1.386.211.775.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.097.173.310.430	1.360.921.352.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.298.168.055	7.354.180.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	256.739.741.055	274.726.046.070
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(155.824.221.690)	(256.789.803.675)
IV. Hàng tồn kho	140	8	386.072.070.390	364.318.547.235
1. Hàng tồn kho	141		452.557.587.315	419.872.615.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.485.516.925)	(55.554.068.175)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.421.973.715	10.246.030.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.864.156.070	9.756.443.895
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		557.817.645	489.586.665
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.168.561.438.095	10.421.355.939.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.540.600.450	13.679.483.415
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	9.540.600.450	13.679.483.415
II. Tài sản cố định	220		7.047.382.282.125	7.294.289.869.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.926.121.553.605	7.172.002.470.765
- Nguyên giá	222		12.949.456.967.640	12.663.168.088.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.023.335.414.035)	(5.491.165.617.465)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	121.260.728.520	122.287.398.285
- Nguyên giá	228		221.692.206.870	212.861.565.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.431.478.350)	(90.574.167.645)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.043.332.995	15.946.686.030
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.043.332.995	15.946.686.030
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.083.159.720.835	3.082.187.035.935
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	2.784.208.425.780	2.726.467.227.060
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	417.222.092.670	408.569.398.590
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(202.270.797.615)	(52.849.589.715)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	84.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.435.501.690	15.252.865.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.199.657.380	563.587.890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	15.235.844.310	14.689.277.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.313.268.339.065	15.049.614.939.960

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.221.933.470.370	2.252.388.272.370
I. Nợ ngắn hạn	310		1.096.290.444.405	1.782.617.639.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	723.707.858.640	813.532.999.665
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	54.490.713.255	135.850.066.290
3. Phải trả người lao động	314		47.705.270.460	73.837.810.350
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	141.748.289.055	155.044.714.815
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	27.749.072.835	23.710.604.445
6. Vay ngắn hạn	320		-	389.838.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	48.208.512.195	128.995.467.675
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.680.727.965	61.807.976.295
II. Nợ dài hạn	330		125.643.025.965	469.770.632.835
1. Vay dài hạn	338		-	171.988.298.205
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	104.744.618.535	112.392.199.260
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	20.898.407.430	185.390.135.370
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.091.334.868.695	12.797.226.667.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	13.091.334.868.695	12.797.226.667.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.902.379.653.450	1.643.458.777.017
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.198.782.900.443	1.198.782.900.443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.744.372.899.989	3.709.185.575.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.709.185.575.317	3.602.014.864.117
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		35.187.324.672	107.170.711.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.313.268.339.065	15.049.614.939.960



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

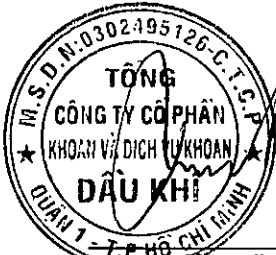
Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.906.167.049.568		2.550.133.802.160	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	2.906.167.049.568		2.550.133.802.160	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	2.941.692.885.456		2.726.458.895.160	
4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(35.525.835.888)		(176.325.093.000)	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	336.978.753.216		316.257.563.160	
6. Chi phí tài chính	22	30	201.697.756.848		72.946.840.680	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		511.778.928		8.140.396.320	
7. Chi phí bán hàng	25		7.187.322.192		12.216.332.520	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	126.838.310.976		394.066.292.760	
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(34.270.472.688)		(339.296.995.800)	
10. Thu nhập khác	31	32	104.896.286.640		598.283.204.400	
11. Chi phí khác	32		1.545.890.112		9.918.485.640	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		103.350.396.528		588.364.718.760	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.079.923.840		249.067.722.960	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	22.705.726.608		140.066.304.840	
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(233.920.608)		1.830.706.920	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		46.608.117.840		107.170.711.200	



Phạm Trần Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Đoàn Đắc Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69.079.923.840	249.067.722.960
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	409.837.527.216	485.819.412.120
Các khoản dự phòng	03	62.970.305.664	44.103.459.960
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(68.056.320)	38.485.669.320
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(253.280.193.888)	(281.941.112.880)
Chi phí lãi vay	06	511.778.928	8.140.396.320
Các khoản điều chỉnh khác	07	(104.298.674.937)	(594.374.969.988)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.752.610.503	(50.699.422.188)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	252.924.323.712	(2.831.802.120)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.635.615.056)	19.710.258.120
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(197.208.063.024)	47.314.018.080
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.465.027.248	(1.751.077.440)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.842.974.848)	(10.415.948.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.132.855.633)	(36.500.705.850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.247.549.760
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.403.634.720)	(33.010.399.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.918.818.182	(57.937.530.198)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(30.620.078.832)	(17.331.489.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	28.004.256	1.247.400
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.433.790.000.000)	(2.001.184.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.534.009.810.640	1.572.318.244.360
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	207.433.157.232	145.924.503.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.277.060.893.296	(300.271.893.760)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(569.932.064.784)	(390.096.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(569.932.064.784)	(390.096.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	795.047.646.694	(748.305.423.958)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	781.176.740.310	1.513.010.705.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(898.136.496)	(1.195.893.720)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	63.413.512.607	17.667.352.188
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	1.638.739.763.115	781.176.740.310



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling 11. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 413 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 406 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố đầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (Liên doanh BJ-PVD) và Công ty TNHH liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (Liên doanh PVD-Baker Huges): giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Huges với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD.

Theo Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án/kế hoạch kinh doanh "Mua lại các thiết bị của Liên Doanh BJ-PVD" và phê chuẩn sửa đổi điều lệ liên doanh, hợp đồng Liên doanh PVD-Baker Huges; chấp thuận thông qua việc triển khai thực hiện phương án/ kế hoạch kinh doanh và sửa đổi bổ sung điều lệ liên doanh, hợp đồng liên doanh của Liên doanh PVD-Baker Huges kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 14.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.145 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 22.992 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Thailand và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Năm nay Số năm	Năm trước Số năm
PV Drilling I	20	20
PV Drilling II (*)	35	20
PV Drilling III (*)	35	20
PV Drilling 11	10	10

(*) Từ ngày 01 tháng 1 năm 2018, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III từ 20 năm lên 35 năm. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III sẽ phản ánh phù hợp hoạt động của giàn khoan. Ảnh hưởng của thay đổi thời gian hữu dụng của các giàn khoan nêu trên được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

500
NH
ÔNG
HIỆ
LÒ
ỆT
TP.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.455.589.050	1.976.659.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.632.286.335.345	774.200.090.670
Các khoản tương đương tiền	4.997.838.720	4.999.989.660
	<u>1.638.739.763.115</u>	<u>781.176.740.310</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>902.086.095.900</u>	<u>902.086.095.900</u>	<u>2.086.305.906.540</u>	<u>2.086.305.906.540</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>84.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 57.860.500 Đô la Mỹ tương ứng 1.350.365.320.735 đồng).



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	277.248.747.375	131.664.024.716
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	163.484.522.340	147.787.670.649
Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD	172.997.672.820	130.733.555.865
PVD Deepwater	95.154.325.770	107.716.908.390
Các khoản phải thu khách hàng khác	388.288.042.125	843.019.193.275
	<u>1.097.173.310.430</u>	<u>1.360.921.352.895</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>787.120.826.250</u>	<u>916.964.364.525</u>
	<u>787.120.826.250</u>	<u>916.964.364.525</u>

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	151.089.346.689	(105.583.283.396)	147.787.670.567	(73.893.835.510)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	76.166.522.721	(50.129.293.757)	377.847.786.632	(182.895.968.165)
Khác	372.137.080	(111.644.537)	-	-
	<u>227.628.006.490</u>	<u>(155.824.221.690)</u>	<u>525.635.457.199</u>	<u>(256.789.803.675)</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	116.060.023.875	178.401.949.245
Ký cược, ký quỹ	65.651.486.850	2.826.824.130
Phải thu lợi nhuận được chia	43.205.766.735	-
Phải thu lãi tiền gửi	14.160.180.435	82.140.407.820
Phải thu người lao động	1.176.090.030	1.272.889.065
Phải thu khác	16.486.193.130	10.083.975.810
	<u>256.739.741.055</u>	<u>274.726.046.070</u>
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>159.265.790.610</u>	<u>178.401.949.245</u>
	<u>159.265.790.610</u>	<u>178.401.949.245</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14.550.257.470	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	435.754.618.200	(66.485.516.925)	419.524.413.015	(55.554.068.175)
Công cụ, dụng cụ	2.252.711.645	-	348.202.395	-
	<u>452.557.587.315</u>	<u>(66.485.516.925)</u>	<u>419.872.615.410</u>	<u>(55.554.068.175)</u>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.931.448.750 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.500.450.325 đồng).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản ký quỹ	<u>9.540.600.450</u>	<u>13.679.483.415</u>

10
3
1
1
1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỐI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	267.269.601.045	12.290.797.255.785	54.323.993.295	49.626.672.045	1.150.566.060	12.663.168.088.230						
Tăng trong năm	2.597.636.160	25.152.995.088	1.472.499.648	-	-	29.223.130.896						
Tăng khác	-	-	1.064.184.720	473.060.400	-	1.537.245.120						
Thanh lý, nhượng bán	-	(984.011.616)	(250.129.968)	-	-	(1.234.141.584)						
Chênh lệch tỷ giá	5.076.383.895	249.450.786.123	1.160.321.250	1.050.786.990	24.366.720	256.762.644.978						
Số dư cuối năm	274.943.621.100	12.564.417.025.380	57.770.868.945	51.150.519.435	1.174.932.780	12.949.456.967.640						

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	76.798.267.320	5.318.767.649.385	45.420.660.000	49.028.474.700	1.150.566.060	5.491.165.617.465
Khấu hao trong năm	7.090.180.992	391.980.491.520	2.751.130.522	606.827.856	-	402.428.630.890
Tăng khác	-	-	1.064.184.720	473.060.400	-	1.537.245.120
Thanh lý, nhượng bán	-	(984.011.616)	(227.023.008)	-	-	(1.211.034.624)
Phân loại lại	-	(262.752.576)	-	-	-	(262.752.576)
Chênh lệch tỷ giá	1.093.626.813	126.537.128.907	980.428.841	1.042.156.479	24.366.720	129.677.707.760
Số dư cuối năm	84.982.075.125	5.836.038.505.620	49.989.381.075	51.150.519.435	1.174.932.780	6.023.335.414.035

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	190.471.333.725	6.972.029.606.400	8.903.333.295	598.197.345	-	7.172.002.470.765
Số dư cuối năm	189.961.545.975	6.728.378.519.760	7.781.487.870	-	-	6.926.121.553.605

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III từ 20 năm lên 35 năm. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III sẽ phản ánh phù hợp hoạt động giàn khoan. Chi phí khấu hao của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo thời gian hữu dụng mới là 221.497.478.592 đồng (Chi phí khấu hao của giàn khoan PVD Drilling II và III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo thời gian hữu dụng cũ là 387.620.564.544 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 370.389.683.676 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 193.286.189.659 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.753.271.470	74.108.294.460	212.861.565.930
Tăng trong năm	-	4.301.504.304	4.301.504.304
Chênh lệch tỷ giá	2.938.520.640	1.590.615.996	4.529.136.636
Số dư cuối năm	<u>141.691.792.110</u>	<u>80.000.414.760</u>	<u>221.692.206.870</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	22.928.888.595	67.645.279.050	90.574.167.645
Khấu hao trong năm	2.389.466.592	5.179.522.800	7.568.989.392
Phân loại lại	-	262.752.576	262.752.576
Chênh lệch tỷ giá	501.489.318	1.524.079.419	2.025.568.737
Số dư cuối năm	<u>25.819.844.505</u>	<u>74.611.633.845</u>	<u>100.431.478.350</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>115.824.382.875</u>	<u>6.463.015.410</u>	<u>122.287.398.285</u>
Số dư cuối năm	<u>115.871.947.605</u>	<u>5.388.780.915</u>	<u>121.260.728.520</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 68.762.154.020 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 46.589.102.721 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.303.942.825	9.110.990.025
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	739.390.170	6.835.696.005
	<u>10.043.332.995</u>	<u>15.946.686.030</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.



Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.

201
CH
G
ÁCH
DE
VI
/ /

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 200.000.000.000	VND 200.000.000.000	VND 200.000.000.000
PVD Training	52	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000
PVD Overseas	82	USD 41.961.000	USD 66.698.050	USD 66.698.050
Chênh lệch tỷ giá đo chuyển đổi			331.620.672.380	273.879.473.660
			2.784.208.425.780	2.726.467.227.060

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các số dư và giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 37.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	40.126.135.321	31.473.441.241
	<u>417.222.092.670</u>	<u>408.569.398.590</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

NH
 TY
 HỮU
 TẾ
 AM
 ỚC

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes: giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Hughes với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 37.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
PVD Overseas	196.411.386.270	52.203.455.895
PVD Tubulars	5.859.411.345	-
BJ-PVD	-	646.133.820
	<u>202.270.797.615</u>	<u>52.849.589.715</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND
Số dư đầu năm	14.689.277.160
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	233.920.608
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	312.646.542
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>15.235.844.310</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	290.384.576.400	290.384.576.400	341.216.362.050	341.216.362.050
PVD Offshore	70.405.284.690	70.405.284.690	115.202.863.245	115.202.863.245
Phải trả cho các đối tượng khác	362.917.997.550	362.917.997.550	357.113.774.370	357.113.774.370
	<u>723.707.858.640</u>	<u>723.707.858.640</u>	<u>813.532.999.665</u>	<u>813.532.999.665</u>
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>471.653.525.678</u>	<u>471.653.525.678</u>	<u>585.887.654.178</u>	<u>585.887.654.178</u>
	<u>471.653.525.678</u>	<u>471.653.525.678</u>	<u>585.887.654.178</u>	<u>585.887.654.178</u>



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.959.456.252	79.247.569.161	78.210.663.970	-	9.996.361.443
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.152.623.702	6.152.623.702	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.132.855.633	22.945.708.486	104.132.855.633	-	22.945.708.486
Thuế thu nhập cá nhân	8.242.763.914	144.245.326.910	142.697.895.736	-	9.790.195.088
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	14.851.915.839	60.488.110.216	63.408.092.934	-	11.931.933.121
Chênh lệch tỷ giá	(336.925.348)	-	-	163.440.465	(173.484.883)
	<u>135.850.066.290</u>	<u>313.084.338.475</u>	<u>394.607.131.975</u>	<u>163.440.465</u>	<u>54.490.713.255</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	97.998.961.995	89.983.291.095
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	34.678.477.530	34.057.970.220
Chi phí lãi vay	-	3.283.818.525
Các khoản trích trước khác	9.070.849.530	27.719.634.975
	<u>141.748.289.055</u>	<u>155.044.714.815</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	525.460.935	433.128.150
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.277.002.230	1.433.561.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.946.609.670	21.843.915.045
	<u>27.749.072.835</u>	<u>23.710.604.445</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	118.327.482.810	10.667.984.865	128.995.467.675
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	10.062.675.109	(1.192.280.050)	8.870.395.059
Sử dụng trong năm	(104.587.017.637)	-	(104.587.017.637)
Chuyển qua từ dự phòng dài hạn	12.749.891.712	-	12.749.891.712
Chênh lệch tỷ giá	1.961.775.576	217.999.810	2.179.775.386
Số dư cuối năm	<u>38.514.807.570</u>	<u>9.693.704.625</u>	<u>48.208.512.195</u>

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 38.514.807.570 đồng.

11/27 - 0 - 1/27

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	112.392.199.260
Trích lập dự phòng trong năm	2.788.354.800
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	(12.749.891.712)
Chênh lệch tỷ giá	2.313.956.187
Số dư cuối năm	<u>104.744.618.535</u>

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.744.618.535 đồng.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

		Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	710.771.299.700	9.743.384.800	720.514.684.500
Tăng trong năm	59.621.829.667	-	59.621.829.667
- Nhận từ Công ty con	59.621.829.667	-	59.621.829.667
Giảm trong năm	(595.455.211.003)	(152.475.060)	(595.607.686.063)
- Sử dụng	(1.080.241.015)	-	(1.080.241.015)
+ Công ty Mẹ	(1.080.241.015)	-	(1.080.241.015)
- Hoàn nhập	(594.374.969.988)	-	(594.374.969.988)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(152.475.060)	(152.475.060)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	881.648.776	(20.341.510)	861.307.266
Số dư đầu năm nay	<u>175.819.567.140</u>	<u>9.570.568.230</u>	<u>185.390.135.370</u>
Giảm trong năm	(104.912.954.940)	(160.082.030)	(105.073.036.970)
- Sử dụng (**)	(614.280.003)	-	(614.280.003)
+ Công ty Mẹ	(614.280.003)	-	(614.280.003)
- Hoàn nhập (*)	(104.298.674.937)	-	(104.298.674.937)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(160.082.030)	(160.082.030)
Chênh lệch tỷ giá	(59.620.310.540)	201.619.570	(59.418.690.970)
Số dư cuối năm nay	<u>11.286.301.660</u>	<u>9.612.105.770</u>	<u>20.898.407.430</u>

(*) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện hòa nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng của năm 2015 với số tiền 104.298.674.940 VND, tương đương với 4.488.861 USD dựa trên nhu cầu về kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ năm 2019 và 2020. Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai thuế với cơ quan quản thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

(**) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 63.915.472.884 đồng.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.665.858.077.087	1.179.099.450.083	3.602.014.864.117	12.692.771.806.100							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	107.170.711.200	107.170.711.200							
Điều chuyển quỹ từ công ty con	-	-	-	-	19.683.450.360	-	19.683.450.360							
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(22.399.300.070)	-	-	(22.399.300.070)							
Số dư đầu năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.643.458.777.017	1.198.782.900.443	3.709.185.575.317	12.797.226.667.590							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	46.608.117.840	46.608.117.840							
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(11.420.793.168)	(11.420.793.168)							
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	258.920.876.433	-	-	258.920.876.433							
Số dư cuối năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.379.653.450	1.198.782.900.443	3.744.372.899.989	13.091.334.868.695							

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia, chi nhánh Thái Lan lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit, Baht Thái sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Tuy nhiên, đến ngày báo cáo việc trả cổ tức chưa được thực hiện và việc thực hiện trả cổ tức sẽ được tiến hành sau khi Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 phê duyệt.

Trong năm 2018, Tổng công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.016.965.126.554	2.137.973.300.871
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	3.441.426	5.315.352
Ringgit Malaysia ("MYR")	1.134.097	-
Baht Thái ("THB")	2.243	-

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.106.154.960.464	1.762.214.862.240
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	800.012.089.104	787.918.939.920
	<u>2.906.167.049.568</u>	<u>2.550.133.802.160</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 37.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	2.184.918.953.760	1.979.448.755.760
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	756.773.931.696	747.010.139.400
	<u>2.941.692.885.456</u>	<u>2.726.458.895.160</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.509.738.576	128.041.822.440
Chi phí nhân công	1.246.598.350.704	1.222.001.235.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.837.527.216	485.819.412.120
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(84.351.302.208)	164.045.823.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.291.387.502.448	1.075.496.395.680
Chi phí khác bằng tiền	42.736.701.888	57.336.831.720
	<u>3.075.718.518.624</u>	<u>3.132.741.520.440</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	68.684.323.488	121.087.907.640
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	141.670.841.040	92.231.690.040
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	42.920.155.056	68.620.267.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.703.433.632	34.317.697.680
	<u>336.978.753.216</u>	<u>316.257.563.160</u>

Số tài khoản: 14010000000000000000

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	511.778.928	8.140.396.320
Lỗi chênh lệch tỷ giá	40.732.282.320	43.041.877.200
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	147.321.607.872	(883.512.185)
Chi phí tài chính khác	13.132.087.728	22.648.079.345
	<u>201.697.756.848</u>	<u>72.946.840.680</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	141.256.801.104	159.603.786.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.399.990.512	17.372.562.480
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(105.700.500.816)	131.125.145.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.026.246.512	56.814.828.840
Chi phí khác	27.855.773.664	29.149.968.960
	<u>126.838.310.976</u>	<u>394.066.292.760</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.874.304	1.247.400
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	104.298.674.937	594.374.969.988
Các khoản khác	592.737.399	3.906.987.012
	<u>104.896.286.640</u>	<u>598.283.204.400</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	22.945.708.486	140.445.850.983
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	(239.981.878)	(379.546.143)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>22.705.726.608</u>	<u>140.066.304.840</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	69.079.923.840	249.067.722.960
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	299.567.090.496	769.030.945.200
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.076.067.696	47.027.478.960
LỖ CHỊU THUẾ NĂM HIỆN HÀNH	<u>(208.411.098.960)</u>	<u>(472.935.743.280)</u>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong năm 2018, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 22.945.708.486 đồng do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ của năm 2015.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2017: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.042.444.609.196 đồng (năm 2017: 834.033.510.236 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2021	372.757.103.174
2022 (*)	461.276.407.062
2023	208.411.098.960
	1.042.444.609.196

(*) Khoản lỗ tính thuế năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo quyết toán Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 của Tổng Công ty như sau:

Số đã trình bày VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
472.935.743.280	(11.659.336.218)	461.276.407.062

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	17.536.249.005	19.060.498.800

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	14.055.565.035	17.248.110.330
Trên 1 năm đến 5 năm	25.765.430.610	32.177.047.200
Trên 5 năm	16.753.924.860	23.161.945.000
	56.574.920.505	72.587.102.530

0-00
 AN
 TY
 NH
 IT
 NA
 HC

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.739.763.115	781.176.740.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.207.629.420.615	1.392.537.078.705
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	986.086.105.530	2.086.305.906.540
	<u>3.832.455.289.260</u>	<u>4.260.019.725.555</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	561.826.298.205
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	749.654.484.337	835.376.932.018
Chi phí phải trả	<u>141.748.289.055</u>	<u>155.044.714.815</u>
	<u>891.402.773.392</u>	<u>1.552.247.945.038</u>

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.373.522.879.736	2.473.323.808.385	317.252.549.359	402.316.304.645
Dinar Algeria ("DZD")	660.753.875	25.714.516.141	390.969.183	16.344.911.764
Đô la Singapore ("SGD")	611.820.716	613.494.407	3.743.388.487	4.567.247.250
Euro ("EUR")	82.039.304	84.103.242	203.031.719	1.839.820.832
Baht Thái ("THB")	1.563.213	74.724.215.835	124.227.301	4.818.802.994
Bảng Anh ("GBP")	80.791.326	84.737.636	20.778.177	56.401.380
Đô la Úc ("AUD")	-	-	346.214.448	127.815.108
Myanmar Kyat ("MMK")	22.816.572	22.343.384	357.961.033	3.827.088.654
Malaysia Ringgit (MYR)	5.303.061.324	-	10.300.666.245	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2017: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2017: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2017: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/ tăng một khoản tương ứng là 21.125.406.608 đồng (năm 2017: 41.420.150.075 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.739.763.115	-	1.638.739.763.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.198.088.820.165	9.540.600.450	1.207.629.420.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	902.086.095.900	84.000.009.630	986.086.105.530
	3.738.914.679.180	93.540.610.080	3.832.455.289.260
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	749.654.484.337	-	749.654.484.337
Chi phí phải trả	141.748.289.055	-	141.748.289.055
	891.402.773.392	-	891.402.773.392
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.847.511.905.788	93.540.610.080	2.941.052.515.868
31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	781.176.740.310	-	781.176.740.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.378.857.595.290	13.679.483.415	1.392.537.078.705
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.086.305.906.540	-	2.086.305.906.540
	4.246.340.242.140	13.679.483.415	4.260.019.725.555
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	389.838.000.000	171.988.298.205	561.826.298.205
Phải trả người bán và phải trả khác	835.376.932.018	-	835.376.932.018
Chi phí phải trả	155.044.714.815	-	155.044.714.815
	1.380.259.646.833	171.988.298.205	1.552.247.945.038
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.866.080.595.307	(158.308.814.790)	2.707.771.780.517

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
 Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

MỘT SỐ THÔNG TIN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	116.323.684.490	84.261.416.400
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	22.031.286.867	18.680.563.440
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.312.128.282.154	1.349.104.422.960
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	178.350.042.328	182.958.902.280
- Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	171.851.273.976	206.125.274.880
- Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	176.605.924.389	31.911.997.421
- Talisman Vietnam 07/03 B.V	240.893.524.504	142.730.496.997
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>48.499.265.940</u>	<u>32.542.942.320</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	12.671.834.457	89.047.418.040
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	609.637.442.377	702.852.247.440
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	173.352.831.206	184.335.918.480
- PVD Overseas	304.090.245.037	394.542.345.960
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.819.608.472	3.470.493.600
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>39.113.708.748</u>	<u>122.584.152.600</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	5.988.992.200	4.573.577.676
Tiền thưởng	306.841.267	1.009.010.334
Các khoản phúc lợi khác	154.000.000	361.700.000
	<u>6.449.833.467</u>	<u>5.944.288.010</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16.340.000.013	17.813.964.720
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	95.154.325.770	107.716.908.390
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	95.154.325.770	107.716.908.390
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	648.785.006.316	772.436.617.680
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	277.248.747.375	131.664.024.716
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam	163.484.522.340	147.787.670.649
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	26.841.494.151	18.996.873.735
	<u>787.120.826.250</u>	<u>916.964.364.525</u>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	116.060.023.875	178.401.949.245
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	17.035.308.114	27.230.070.975
- PVD Well	24.152.554.852	39.367.133.145
- PVD Logging	63.243.686.115	111.804.745.125
- PVD Tech	11.628.474.794	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	43.205.766.735	-
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan Pv Drilling & Baker Hughes	43.205.766.735	-
	<u>159.265.790.610</u>	<u>178.401.949.245</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	12.001.779.654	18.750.550.515
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	429.647.277.615	507.835.525.740
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	70.405.284.690	115.202.863.245
- PVD Overseas	290.384.576.400	341.216.362.050
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	6.829.009.589	24.854.846.970
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	23.175.458.820	34.446.730.953
	<u>471.653.525.678</u>	<u>585.887.654.178</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 161.448.873.300 đồng (năm 2017: 206.858.151.390 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 95.540.905.298 đồng (năm 2017: 52.712.642.581 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.


T. Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu